

BÁO CÁO
Tổng kết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008
và các văn bản quy định chi tiết thi hành

Thực hiện Quyết định số 733/QĐ-BTP ngày 25/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch tổng kết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sau đây gọi chung là Luật Quốc tịch năm 2008) và các văn bản quy định chi tiết thi hành, UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo tình hình thực hiện các quy định này trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

A. Đánh giá tình hình thực hiện Luật Quốc tịch năm 2008 và các văn bản quy định chi tiết thi hành

I. Những kết quả đạt được

1. Về việc thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch

1.1. Việc ban hành văn bản triển khai thi hành Luật Quốc tịch năm 2008 tại địa phương

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Quốc tịch năm 2008 các văn bản quy định chi tiết thi hành, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện như: Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 29/11/2010 ban hành kế hoạch triển khai việc nhập quốc tịch cho người không quốc tịch theo quy định tại Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam; Công văn số 2320/UBND-NC ngày 08/5/2012 về thực hiện Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam; Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá việc giải quyết vấn đề quốc tịch, hộ tịch của trẻ em là con của công dân Việt Nam với người nước ngoài đang cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 ban hành Kế hoạch triển khai Tiểu Đề án “Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

1.2. Công tác phổ biến, tuyên truyền, quán triệt pháp luật về quốc tịch

Ngay sau khi Luật Quốc tịch năm 2008 được ban hành, UBND tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức Hội nghị quán triệt đến cán bộ chủ chốt và đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện; đồng thời, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch trên các phương tiện thông tin đại

chúng nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về quốc tịch trong các cấp, các ngành và cán bộ, nhân dân trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo Sở Tư pháp thường xuyên giới thiệu các quy định của pháp luật về quốc tịch trên Bản tin Tư pháp hàng tháng và Trang tin điện tử của Sở.

1.3. Về năng lực của cán bộ, công chức làm công tác quốc tịch

Xác định được vai trò, tầm quan trọng của công tác quốc tịch đối với an ninh quốc phòng, ngay khi Luật Quốc tịch Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực thi hành, UBND tỉnh Đắk Lắk đã kịp thời ban hành các văn bản triển khai nội dung Luật Quốc tịch năm 2008 cho cán bộ, công chức có liên quan đến công tác quốc tịch.

Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chưa có công chức chuyên trách về công tác quốc tịch mà tất cả đều kiêm nhiệm nên việc giải quyết các công việc liên quan đến quốc tịch còn thiếu tính chuyên nghiệp; quan điểm, nhận thức về vấn đề quốc tịch, cách hiểu và áp dụng các quy định của pháp luật quốc tịch đôi khi còn lúng túng.

1.4. Việc tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức làm công tác quốc tịch

UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo Sở Tư pháp cử và tạo điều kiện cho công chức được giao nhiệm vụ làm công tác quốc tịch tham gia các Hội nghị tập huấn do Bộ Tư pháp tổ chức nhằm giúp cho họ nắm vững nghiệp vụ chuyên môn, tạo thuận lợi trong giải quyết các việc về quốc tịch, đáp ứng yêu cầu của người dân.

1.5. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quốc tịch

Do đặc thù là tỉnh miền núi nên số lượng công việc về quốc tịch không nhiều. Do đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quốc tịch và giải quyết các việc về quốc tịch tại tỉnh chưa được triển khai đồng bộ, mới chỉ dừng lại ở việc trang bị máy tính có kết nối mạng internet để phục vụ công tác chung và quốc tịch nói riêng chứ chưa có phần mềm quản lý công tác quốc tịch. Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ quan tâm chỉ đạo Sở Tư pháp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quốc tịch khi phần mềm quản lý quốc tịch của Bộ Tư pháp được vận hành.

1.6. Công tác thanh tra, kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến giải quyết các việc về quốc tịch

Do làm tốt công tác tuyên truyền và có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, cũng như sự cố gắng nỗ lực trong việc giải quyết các việc về quốc tịch tại địa phương nên đến nay trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chưa có việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến giải quyết các việc về quốc tịch.

2. Về việc thi hành pháp luật về quốc tịch

2.1. Về sự phù hợp của Luật Quốc tịch năm 2008 với Hiến pháp năm 2013; sự thống nhất, đồng bộ giữa Luật Quốc tịch với Bộ Luật Dân sự; Luật Hộ tịch; Luật Cư trú

Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt giữa quyền con người và quyền cơ bản của công dân. Theo đó, quyền con người được quan niệm là quyền tự nhiên vốn có của con người từ lúc sinh ra; còn quyền công dân, trước hết cũng là quyền con người, nhưng việc thực hiện nó gắn với quốc tịch, tức là gắn với vị trí pháp lý của công dân trong quan hệ với Nhà nước, được Nhà nước bảo đảm đối với công dân của nước mình. Chỉ có những người có quốc tịch mới được hưởng quyền công dân của quốc gia đó (như quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý nhà nước...). Để làm rõ sự khác biệt này, Hiến pháp năm 2013 đã sử dụng từ mọi người và từ không ai khi thể hiện quyền con người và dùng từ công dân khi quy định về quyền công dân.

Tại các Điều 17, 18 Hiến pháp năm 2013 quy định: Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam; không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác; công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam; nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Có thể nói, mối quan hệ giữa quốc tịch với quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân cho thấy mối quan hệ giữa Hiến pháp và Luật Quốc tịch, trong đó Hiến pháp ghi nhận địa vị pháp lý của công dân (có quốc tịch), còn Luật Quốc tịch cụ thể hóa sự ghi nhận này, đề ra các nguyên tắc, thủ tục để công dân có quốc tịch Việt Nam.

Tuy nhiên, Luật Quốc tịch năm 2008 được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của Hiến pháp năm 1992. Do đó, nhiều nội dung hiện nay chưa phù hợp với tinh thần Hiến pháp năm 2013 (như mối quan hệ giữa nhà nước và công dân; bảo hộ cho công dân Việt Nam ở nước ngoài...).

Bên cạnh đó, sau khi Hiến pháp năm 2013 ban hành, Quốc hội đã ban hành nhiều Luật mới liên quan đến quyền con người, quyền công dân (như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Hộ tịch...), trong đó có nội dung liên quan đến vấn đề quốc tịch. Vì vậy, cần phải nghiên cứu sửa đổi Luật Quốc tịch năm 2008 cho phù hợp.

2.2. Về nguyên tắc một quốc tịch và một số trường hợp ngoại lệ cho phép công dân Việt Nam có hai quốc tịch; về tiêu chí xác định “trường hợp đặc biệt”

để tiếp nhận hồ sơ xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài

Theo quy định tại Điều 4 Luật Quốc tịch năm 2008 thì Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác. Như vậy, Luật Quốc tịch năm 2008 tiếp tục khẳng định nguyên tắc một quốc tịch nhưng mềm dẻo hơn, phù hợp với chính sách của Nhà nước ta về hội nhập quốc tế, đại đoàn kết dân tộc và chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế vẫn có nhiều trường hợp công dân Việt Nam đã nhập quốc tịch nước ngoài mà chưa thôi quốc tịch Việt Nam do pháp luật nước ngoài không bắt buộc phải từ bỏ quốc tịch gốc (ví dụ đối với nước Pháp, Hoa Kỳ nếu muốn nhập quốc tịch nước sở tại thì không bắt buộc phải thôi quốc tịch gốc). Khi họ trở về Việt Nam đầu tư, làm ăn, họ chỉ sử dụng tư cách công dân của nước có lợi cho họ. Do đó, gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong công tác quản lý. Mặt khác, tình trạng này đã dẫn tới những tranh chấp liên quan đến việc bảo hộ công dân giữa Việt Nam và các nước, trong đó đặc biệt là vấn đề áp dụng pháp luật dân sự (khi có tranh chấp) hoặc pháp luật hình sự, hành chính khi công dân Việt Nam (có hai quốc tịch) vi phạm pháp luật Việt Nam.

Mặt khác, Luật Quốc tịch Việt Nam quy định người nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài, trừ những người là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong trường hợp đặc biệt, nếu được Chủ tịch nước cho phép. Tuy nhiên, thực tế triển khai thi hành Luật đã phát sinh một số vướng mắc do còn có những cách hiểu khác nhau (kể cả từ phía các cơ quan được giao thụ lý giải quyết cho đến người dân), cụ thể như sau:

Thứ nhất, sẽ có 02 đối tượng không bắt buộc phải thôi quốc tịch nước ngoài khi xin nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam gồm: đối tượng thứ nhất là những người xin nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam nếu thuộc trường hợp có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đối tượng thứ hai là những người xin nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp đặc biệt nếu được Chủ tịch nước cho phép.

Thứ hai, mặc dù những người xin nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng phải thuộc trường hợp đặc biệt và được Chủ tịch nước cho phép thì sẽ không bắt buộc thôi quốc tịch nước ngoài.

Bên cạnh đó, Luật Quốc tịch năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa quy định rõ thế nào là “trường hợp đặc biệt”, nên đã gây khó khăn trong việc áp dụng điều luật này, đồng thời dẫn đến nhầm tưởng là với những người có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì khi xin nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam sẽ được coi là “trường hợp đặc biệt” để xin Chủ tịch nước cho giữ quốc tịch nước ngoài.

2.3. Về những giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật Quốc tịch năm 2008

Theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch năm 2008 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BCA-BNG ngày 31/01/2013 sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam thì các giấy tờ pháp lý có giá trị để chứng minh quốc tịch Việt Nam gồm: Hộ chiếu, chứng minh nhân dân, giấy khai sinh...trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam. So sánh với giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam trong Luật Quốc tịch năm 1998, Luật Quốc tịch năm 2008 đã quy định cụ thể hơn và theo trình tự logic hợp lý hơn. Bên cạnh việc lược bỏ một số loại giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam đã được quy định trong Luật năm 1998, Luật Quốc tịch năm 2008 còn bổ sung thêm một số giấy tờ khác như Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài; Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Tuy nhiên, trên thực tế do công tác quản lý còn hạn chế nên trong nhiều trường hợp, địa phương chưa xóa hộ khẩu, thu hồi giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người Việt Nam đã định cư nước ngoài (không còn quốc tịch Việt Nam). Khi tham gia giải quyết các loại việc thì họ vẫn xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam. Vì vậy, gây khó khăn cho việc giải quyết thủ tục tại địa phương.

2.4. Về cách thức xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ em, đặc biệt là xác định quốc tịch Việt Nam đối với trẻ em có một bên cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài

Tại Điều 15 Luật Quốc tịch năm 2008 quy định “trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam”. Theo quy định này thì những trẻ em này sẽ đương nhiên có quốc tịch Việt Nam ngay từ khi sinh ra và quốc tịch Việt Nam của trẻ sẽ được

ghi nhận bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, đối với những trường hợp trẻ được sinh ra ở nước ngoài (quốc gia được xác định quốc tịch cho trẻ em theo nguyên tắc nơi sinh), đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và có quốc tịch nước ngoài (theo nơi sinh), thì có còn quyền đương nhiên có quốc tịch Việt Nam nguyên tắc huyết thống sẽ dẫn tới tình trạng trẻ em có hai quốc tịch.

Tại khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch năm 2008 quy định: *Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con...* Như vậy, theo quy định này thì trẻ em sinh ra sẽ có quốc tịch Việt Nam khi đủ 02 điều kiện: (1) có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài, (2) có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con. Vậy, với những trẻ em đã đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và có quốc tịch nước ngoài khi về Việt Nam làm thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc sinh theo quy định của Luật Hộ tịch, cha, mẹ thỏa thuận bằng văn bản chọn quốc tịch Việt Nam cho con sẽ dẫn tới tình trạng trẻ em có hai quốc tịch vì hiện nay cũng chưa có quy định nào bắt buộc trẻ em phải làm thủ tục thôi quốc tịch nước ngoài đối với những trường hợp này.

2.5. Về thủ tục hành chính trong giải quyết các việc về quốc tịch

Luật Quốc tịch năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã thực sự đi vào cuộc sống, là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xác định người có quốc tịch Việt Nam, cho nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam, thực hiện chính sách bảo hộ của Nhà nước ta đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài... góp phần quan trọng vào việc hình thành mối quan hệ gắn bó giữa công dân Việt Nam với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về thủ tục hành chính trong giải quyết các việc về quốc tịch: Luật Quốc tịch năm 2008 đã quy định cụ thể thời hạn giải quyết hồ sơ tại từng cơ quan như tổng thời gian giải quyết tại các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp Trung ương đối với việc nhập quốc tịch là 115 ngày, đối với việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam là 85 ngày và đối với việc xin thôi quốc tịch Việt Nam là 80 ngày. Việc quy định thời gian giải quyết hồ sơ ở từng công đoạn trong quy trình đã tạo điều kiện cho người dân có cơ sở pháp lý yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các việc về quốc tịch, góp phần thực hiện công khai, minh bạch hoá các thủ tục hành chính và cải cách hành chính trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, việc giải quyết các việc về quốc tịch theo Luật Quốc tịch năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã bộc lộ một số điểm hạn chế, bất cập sau:

- Về thời gian giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam:

Luật Quốc tịch năm 2008 quy định thời gian giải quyết nhập quốc tịch Việt Nam đối với trường hợp người xin nhập quốc tịch phải xin thôi quốc tịch nước ngoài là 115 ngày; nhập quốc tịch Việt Nam đối với trường hợp người xin nhập quốc tịch xin giữ quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch là 105 ngày như Điều 21 là quá dài (*Điều 21 quy định trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp...*), gây khó khăn cho đương sự (ảnh hưởng đến công việc, học tập...) và chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu cải cách hành chính hiện nay. Do đó, cần sửa đổi quy định nêu trên theo hướng rút ngắn thời gian giải quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

- Về thủ tục thông báo có quốc tịch nước ngoài: theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam thì trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày có quốc tịch nước ngoài, bản thân những người này hoặc cha mẹ, người giám hộ của họ, nếu ở ngoài nước phải thông báo cho Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền; nếu ở trong nước phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi người đó cư trú việc họ có quốc tịch nước ngoài, kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh có quốc tịch nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế tính đến thời điểm này không có trường hợp nào yêu cầu làm thủ tục thông báo đã có quốc tịch nước ngoài cho Sở Tư pháp. Do phần lớn tâm lý của người người dân khi đã có quốc tịch nước ngoài thì sẽ không quan tâm đến việc phải thực hiện thông báo có quốc tịch nước ngoài.

- Đối với việc cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam

Theo quy định tại Điều 1 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA thì: Sau khi tiếp nhận yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp chủ động kiểm tra, đối chiếu danh sách những người đã được thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam. Trường hợp khẳng định người yêu cầu có quốc tịch Việt Nam thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp xem xét và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. Và tại Điều 41 Luật Quốc tịch quy định Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, người bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam về kết

quả giải quyết các việc về quốc tịch có liên quan và đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Tuy nhiên, danh sách công dân Việt Nam được nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam được đăng tải trên công thông tin điện tử của Bộ Tư pháp chỉ được cập nhật các trường hợp xin nhập/trở lại/thôi/bị tước quốc tịch Việt Nam từ ngày 01/7/2009 (từ thời điểm thực hiện Luật Quốc tịch năm 2008) mà không có danh sách các trường hợp đã thực hiện theo Luật Quốc tịch năm 1998 nên khó khăn cho việc tra cứu các trường hợp xin nhập/trở lại/thôi/bị tước quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009.

Bên cạnh đó, phần mềm hệ thống quản lý hồ sơ quốc tịch chưa hoàn thiện nhưng Bộ Tư pháp không thông báo, hướng dẫn để Sở Tư pháp gửi đề nghị tra cứu. Vì vậy, dẫn tới việc xác nhận quốc tịch không chính xác cho người có yêu cầu (Ngày 27/3/2017, Bộ Tư pháp mới có Công văn chính thức thông báo cách thức xử lý đối với các yêu cầu tra cứu quốc tịch Việt Nam để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nhưng cũng chỉ áp dụng đối với người đang có quốc tịch Đức và quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) và nếu áp dụng theo Công văn này thì việc giải quyết cấp Giấy xác nhận có quốc tịch cũng không thể thực hiện được trong thời hạn 05 ngày như quy định tại điểm c Điều 1 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA).

2.6. Sự phối hợp với các cơ quan có liên quan ở địa phương và trung ương trong xác minh, tra cứu quốc tịch

Kể từ khi Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực thì trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chưa có trường hợp nào xin nhập/xin trở lại/xin thôi quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, đối với những việc xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam, xác nhận gốc Việt Nam thì sự phối hợp giữa Sở Tư pháp và Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp, cơ quan Công an trong việc tra cứu quốc tịch, xác minh về nhân thân đã có hiệu quả.

2.7. Về việc xử lý, giải quyết các quan hệ cụ thể và hệ quả pháp lý của tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

Điều 4 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp luật này có quy định khác. Như vậy, có thể khẳng định Luật tiếp tục khẳng định nguyên tắc công dân Việt Nam chỉ có một quốc tịch. Tuy nhiên, thực tế có nhiều nước cho phép công dân Việt Nam nhập quốc tịch nước họ nhưng không bắt buộc phải thôi quốc tịch Việt Nam nên số lượng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài ngày càng nhiều. Trong khi đó, một số lĩnh vực ở nước ta như đăng ký kinh doanh các ngành nghề có điều kiện, chính sách thuế, lao động, bảo hiểm, y tế, giáo dục ... đều có những quy định khác biệt giữa người Việt Nam và người nước ngoài điều này dẫn đến

một số trường hợp chỉ xuất trình những giấy tờ có lợi cho họ. Bên cạnh đó, gây khó khăn trong việc bảo hộ công dân đối với những người có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài khi vi phạm pháp luật hình sự Việt Nam.

2.8. Đánh giá tính hiệu quả quy định về quốc tịch của trẻ em trong mối liên hệ với thực tiễn khi giải quyết đăng ký khai sinh cho trẻ em

Từ năm 2009 đến 31/5/2017, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có 229 trẻ em là con của công dân Việt Nam với người nước ngoài được đăng ký khai sinh tại các cơ quan có thẩm quyền, trong đó có 06 trẻ em đăng ký khai sinh chọn quốc tịch nước ngoài và 223 trẻ em đăng ký khai sinh chọn quốc tịch Việt Nam.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch năm 2008 thì “trẻ em khi sinh ra có một bên cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con...”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có trường hợp trẻ em được đăng ký khai sinh tại Việt Nam và được xác định quốc tịch Việt Nam nhưng sau đó cha mẹ lại khai nhận quốc tịch nước ngoài cho con nên dẫn tới tình trạng trẻ em đó có hai quốc tịch. Điều này cho thấy không phù hợp theo nguyên tắc một quốc tịch của Luật Quốc tịch 2008.

Bên cạnh đó, có những trường hợp trẻ em đã đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và có quốc tịch nước ngoài khi về Việt Nam làm thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc sinh theo quy định của Luật Hộ tịch thì cha, mẹ lại tiếp tục thoả thuận bằng văn bản chọn quốc tịch Việt Nam cho con là quốc tịch Việt Nam.

2.8. Đánh giá tình hình quản lý và giải quyết các việc liên quan đến quốc tịch của người di cư tự do từ các nước có đường biên giới với Việt Nam về sinh sống tại địa phương

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể đối với người di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 1748/QĐ-TTG ngày 29/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ) và Tiểu Đề án “Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước” (ban hành kèm theo Quyết định số 1830/QĐ-BTP ngày 19/10/2015 của Bộ Tư pháp), UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Kế hoạch triển khai Tiểu Đề án “Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước (ban hành kèm theo Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 07/4/2016) nhằm bảo đảm giải quyết cơ bản các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước, tạo điều kiện thuận tiện cho họ ổn định cuộc sống, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

Theo kết quả rà soát (*lần thứ nhất*), trên địa bàn tỉnh hiện nay có 24 trường hợp di cư tự do từ Campuchia về cư trú tại địa phương. Trong đó: Nhóm 1 (05 trường hợp); nhóm 2 (02 trường hợp); nhóm 3 (15 trường hợp); nhóm 4 (02 trường hợp). Các trường hợp này đều di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam trước khi có Quyết định số 1748/QĐ-TTG ngày 29/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án tổng thể đối với người di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam”. Trong số này có 20 trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; 02 trường hợp không có giấy tờ chứng minh về quốc tịch; 02 trường hợp có giấy tờ chứng minh có quốc tịch Campuchia.

Đa số người dân di cư tự do từ Campuchia về cư trú tại Đăk Lăk chủ yếu ở 02 huyện Ea Súp, Buôn Đôn (có đường biên giới giáp Campuchia). Những người di dân tự do này có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, trình độ học vấn hạn chế. Phần lớn họ đều đã có quốc tịch Việt Nam và có nguyện vọng cư trú ổn định tại Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay còn 02 trường hợp không có quốc tịch (ở huyện Ea Súp) do không có bất cứ giấy tờ gì để làm căn cứ xác định nhân thân, hộ tịch và 02 trường hợp có quốc tịch Campuchia. Bản thân những người này đều mong muốn được nhập quốc tịch Việt Nam và sinh sống ổn định, lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam để được đảm bảo quyền lợi về mặt pháp lý và ổn định cuộc sống đang còn gặp nhiều khó khăn.

2.9. Đánh giá sự liên thông thông tin về quốc tịch (đã thôi hay chưa thôi quốc tịch Việt Nam) để xác định quốc tịch của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi giải quyết yêu cầu đăng ký lại khai sinh

Việc liên thông về quốc tịch để xác định quốc tịch của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi giải quyết yêu cầu đăng ký lại việc sinh tại tỉnh Đăk Lăk chưa thực hiện được.

Hiện nay, việc tra cứu quốc tịch cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài để đăng ký lại việc sinh trên địa bàn tỉnh được thực hiện bằng thủ công nên gặp không ít khó khăn, như: việc tra cứu chủ yếu căn cứ vào Hộ chiếu đang còn hiệu lực của người yêu cầu nên tốn khá nhiều thời gian trong việc xác minh cũng như tra cứu Sổ hộ tịch.

2.10. Đánh giá việc áp dụng pháp luật quốc tịch để xác định quốc tịch của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi ghi trong giấy tờ hộ tịch

Theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch năm 2008, Điều 24 Nghị định số 78/2009/NĐ-CP thì: “*Công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài khi đăng ký hộ tịch trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước ngoài của người đó đều được ghi trong giấy tờ hộ tịch*” và tại Điều 21 Nghị định số 78/2009/NĐ-CP cũng khẳng định: “*Công dân Việt*

Nam vì lý do nào đó mà có quốc tịch nước ngoài và chưa mất quốc tịch Việt Nam, thì vẫn có quốc tịch Việt Nam. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày có quốc tịch nước ngoài, thì công dân Việt Nam phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi họ cư trú việc họ có quốc tịch nước ngoài". Tuy nhiên, nhiều trường hợp người Việt Nam đã nhập quốc tịch nước ngoài nhưng pháp luật nước ngoài không buộc phải thôi quốc tịch gốc, một số khác không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, đã dẫn đến tình trạng không rõ ràng về quốc tịch. Tình trạng này gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền khi giải quyết các công việc khi liên quan đến giấy tờ hộ tịch. Bên cạnh đó, việc không thông báo cho Sở Tư pháp về đã có quốc tịch nước ngoài đã gây không ít khó khăn cho việc ghi quốc tịch trong giấy khai sinh đối với yêu cầu cấp trích lục giấy khai sinh (phải xác minh hiện tại người đó đã thôi quốc tịch Việt Nam hay chưa và đã quốc tịch của nước nào).

2.11. Việc sử dụng mẫu giấy tờ về quốc tịch và mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch và việc lưu sổ tại địa phương

Thực hiện quy định của Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp quy định mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch, tại tỉnh Đắk Lắk toàn bộ sổ sách tài liệu về công tác quốc tịch được lưu trữ, bảo quản theo quy định pháp luật về lưu trữ để phục vụ việc giải quyết, quản lý, theo dõi, tra cứu, thống kê, tổng hợp các việc về quốc tịch.

Tuy nhiên, tại Điều 3 Thông tư 08/2010/TT-BTP quy định mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch như: Sổ tiếp nhận hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; Sổ tiếp nhận hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam; Sổ tiếp nhận hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam... nhưng không quy định mẫu sổ tiếp nhận đối với các việc xin xác nhận gốc Việt Nam, xác nhận có quốc tịch Việt Nam đã gây khó khăn cho công tác quản lý, theo dõi, thống kê, tổng hợp đối với các vụ việc này.

2.12. Việc thu, nộp quản lý và sử dụng phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch tại địa phương

Tại Điều 1 Thông tư số 146/2009/TT-BTC ngày 20/7/2009 quy định thu lệ phí đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài khi nộp đơn tại Việt Nam để xin nhập quốc tịch Việt Nam, trở lại quốc tịch Việt Nam, thôi quốc tịch Việt Nam nhưng lại không quy định mức thu lệ phí đối với các trường hợp xin xác nhận là người gốc Việt Nam và xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam. Do đó, từ khi Luật Quốc tịch có hiệu lực cho đến ngày 31/12/2016 tỉnh Đắk Lắk không thực hiện việc thu lệ phí đối với các trường hợp xin xác nhận là người gốc Việt Nam và xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Từ ngày 01/01/2017, tỉnh Đắk Lắk thực hiện nghiêm túc việc thu, nộp, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử

dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017).

2.13. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quốc tịch và giải quyết các việc về quốc tịch tại địa phương

Năm 2013, Bộ Tư pháp đã xây dựng phần mềm công cụ quản lý hồ sơ quốc tịch dùng chung cho cả nước. UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo Sở Tư pháp cử cán bộ tham gia tham gia hai đợt tập huấn tại cầu truyền hình của Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel. Việc ứng dụng phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý hồ sơ quốc tịch từ quá trình tiếp nhận, xử lý và chuyển cho các cơ quan liên quan đến kết thúc hồ sơ chuyển trả cho người dân; việc sử dụng phần mềm phục vụ công tác quốc tịch là một bước tiến mới trong việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quốc tịch tại địa phương.

Tuy nhiên, phần mềm đã được xây dựng nhưng đến nay vẫn đang trong quá trình chạy thử nghiệm nên việc tra cứu danh sách những người được nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam đều phải gửi văn bản đề nghị Bộ Tư pháp.

II. Những hạn chế và nguyên nhân

1. Những hạn chế

Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã từng bước đi vào cuộc sống, đáp ứng được nhiều mục tiêu, yêu cầu, nội dung đã được đề ra. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn một số bất cập sau:

- Hiện nay, các cơ quan trực tiếp tiếp nhận, giải quyết một số hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gặp khó khăn khi đương sự không xuất trình được Phiếu lý lịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong thời gian đương sự cư trú ở nước ngoài:

+ Trường hợp đương sự có thời gian cư trú ở nước ngoài nhưng hiện nay đã về Việt Nam cư trú và xin trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu yêu cầu đương sự quay lại nước trước kia cư trú để xin cấp Phiếu Lý lịch tư pháp thì khó thực hiện được.

+ Trường hợp đương sự xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài, hiện nay vẫn đang cư trú ở nước ngoài (người không quốc tịch, nhất là những trường hợp phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc), những trường hợp này xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì cũng gặp rất nhiều khó khăn khi xin cấp Phiếu Lý lịch tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, bởi vì cơ quan có thẩm quyền nước sở tại từ chối cấp cho các đối tượng này.

- Tại Điều 3 Thông tư 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp quy định mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch như: Sổ tiếp nhận hồ sơ xin nhập

quốc tịch Việt Nam; Sổ tiếp nhận hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam; Sổ tiếp nhận hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam... nhưng không quy định mẫu sổ tiếp nhận đối với các việc xin xác nhận gốc Việt Nam, xác nhận có quốc tịch Việt Nam gây khó khăn cho công tác quản lý, theo dõi, thống kê, tổng hợp đối với các vụ việc này.

- Tại điểm c mục 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCN ngày 31/3/2013 quy định: Đối với trường hợp có đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam Sở Tư pháp chủ động kiểm tra, đối chiếu danh sách những người đã được thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế Sở Tư pháp không quản lý danh sách những người đã được thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam nên rất khó thực hiện.

- Việc giải quyết các yêu cầu của công dân về xác nhận gốc Việt Nam, xác nhận có quốc tịch Việt Nam hầu hết đều trễ hẹn; không quy định cụ thể thời hạn giải quyết của từng cơ quan có liên quan (thời gian quy định theo Thông tư 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA thì tổng thời gian giải quyết việc cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam là 15 ngày - đối với trường hợp không đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam).

2. Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn hạn chế, nhất là đối với đối tượng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, dẫn tới tình trạng hiểu không đúng nguyên tắc “một quốc tịch”.

- Văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch về cơ bản đồng bộ, nhưng vẫn còn thiếu, chưa có phần mềm dùng chung về quốc tịch thống nhất trong toàn quốc để phục vụ cho việc tra cứu, giải quyết các yêu cầu của công dân về quốc tịch.

B. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về quốc tịch

Nhằm đảm bảo tốt quyền con người, quyền công dân, cũng như giúp cho việc quản lý quốc tịch được thực hiện hiệu quả, tỉnh Đắk Lắk có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

- Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể như thế nào là “trường hợp đặc biệt” để Chủ tịch nước cho phép khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam nhưng không phải thôi quốc tịch nước ngoài, để thuận tiện cho việc áp dụng.

- Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp trẻ em xin nhập quốc tịch Việt Nam (xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quốc tịch của cha hoặc mẹ) có được xem xét, giải quyết không? vì theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật quốc tịch Việt Nam thì điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam là phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an chỉ đạo thực hiện việc xóa hộ khẩu các trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên 06 tháng theo quy định, đồng thời thu hồi CMND, Hộ chiếu Việt Nam đối với các trường hợp đã thôi quốc tịch Việt Nam.

- Đề nghị bổ sung các mẫu sổ tiếp nhận đối với các việc xin xác nhận gốc Việt Nam, xác nhận có quốc tịch Việt Nam để tạo điều kiện thuận tiện cho công tác quản lý, theo dõi, thống kê, tổng hợp.

Đề nghị Bộ Tư pháp sớm hoàn thiện phần mềm công cụ quản lý hồ sơ Quốc tịch để thuận tiện cho việc quản lý, tra cứu danh sách những người được nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 và các văn bản quy định chi tiết thi hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo để Bộ Tư pháp biết và tổng hợp. /.

Nơi nhận: *nh*

- Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP UBND tỉnh: Lđ VP;
- + P TH, TTTHCB;
- Lưu: VT, NCm22.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 8 năm 2017

THỐNG KÊ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC QUỐC TỊCH
(Từ ngày 01/7/2009 đến ngày 31/3/2017)

Thời gian	Nhập QTVN		Thôi QTVN		Trở lại QTVN		Thông báo có quốc tịch nước ngoài		Xác nhận là người có quốc tịch Việt Nam	Xác nhận là người gốc Việt Nam	Ghi chú
	Thành niên	Chưa thành niên	Thành niên	Chưa thành niên	Thành niên	Chưa thành niên	Thành niên	Chưa thành niên			
01/7/2009 - 31/12/2009	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Năm 2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	
Năm 2011	1	0	0	0	0	0	0	0	5	0	Nhập quốc tịch Việt Nam theo Điều 22
Năm 2012	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	
Năm 2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Năm 2014	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
Năm 2015	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	

Năm 2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
01/01/2017 - 30/4/2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	11	2

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Phước